

SỞ XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH CAO BẰNG



*(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-SXD ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng)*

Năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng kèm theo Quyết định này làm cơ sở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này)*

Điều 2. Chủ đầu tư căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể của công trình để khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của việc tính toán hoặc tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tại Quyết định này để quyết định việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 145/QĐ-SXD ngày 22/01/2024 của Sở Xây dựng Cao Bằng về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Xử lý chuyển tiếp:

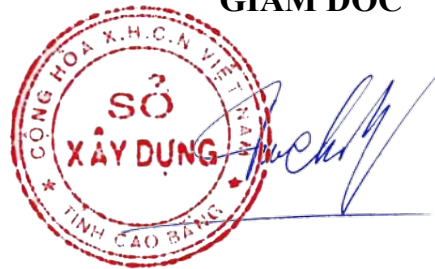
Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 5. Chánh Văn phòng; Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD.

GIÁM ĐỐC



Đoàn Quốc Chính

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG

*(Kèm theo Quyết định số 26/QĐ-SXD ngày 07 tháng 01 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng)*

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi tắt là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca máy làm việc của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá ca máy trên địa bàn tỉnh được công bố theo 02 Vùng, gồm có Vùng III và Vùng IV:

+ Vùng III gồm: Thành phố Cao Bằng.

+ Vùng IV gồm: các huyện còn lại.

2. Giá ca máy được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

- Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 03/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Các văn bản khác có liên quan theo quy định.

3. Giá ca máy này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, bao gồm các chi phí:

a) Chi phí khấu hao: là khoản chi phí về hao mòn của máy, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

b) Chi phí sửa chữa: là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại mục III.2 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng: là khoản chi phí nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại mục III.3 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trong đó giá xăng, dầu diesel áp dụng ngày 02/01/2025 theo Thông cáo báo chí giá xăng dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex, giá điện áp dụng theo mức giá bán lẻ điện bình quân của Bộ Công Thương quy định tại Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024:

- Giá xăng E5 RON 92 : 18.591 đồng/lít
- Giá dầu diesel (0,05S) : 17.382 đồng/lít
- Giá điện : 2.103,1159 đồng/kWh

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc có giá trị bình quân như sau:

- Động cơ xăng : 1,02
- Động cơ diesel : 1,03
- Động cơ điện : 1,05

d) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy: được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc nhân công điều khiển theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc nhân công điều khiển máy.

Đơn giá ngày công cấp bậc nhân công điều khiển máy được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng công bố tại Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 03/01/2025.

Chi phí nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm tại Chương II Phụ lục này đã tính vào chi phí nhân công trong dự toán.

đ) Chi phí khác: là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trường và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại mục III.5 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

5. Bảng giá ca máy xác định các loại máy theo thông số kỹ thuật như: Công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục,...các thông số kỹ thuật, định mức hao phí (số ca năm, khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển, chi phí khác), nguyên giá căn cứ Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Giá ca máy này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác.

2. Đối với các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong bảng giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình, giá ca máy này được bổ sung, điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp./.

CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN								
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:								
1	M101.0101	0,40 m ³	43 lít diesel	1x4/7	809.944	769.849	294.178	287.664	1.819.011	1.812.497
2	M101.0102	0,50 m ³	51 lít diesel	1x4/7	952.186	913.076	294.178	287.664	2.094.828	2.088.314
3	M101.0103	0,65 m ³	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.056.304	294.178	287.664	2.353.103	2.346.589
4	M101.0104	0,80 m ³	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.163.725	294.178	287.664	2.560.817	2.554.303
5	M101.0105	1,25 m ³	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.485.987	294.178	287.664	3.517.340	3.510.826
6	M101.0106	1,60 m ³	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.023.091	294.178	287.664	4.313.004	4.306.490
7	M101.0107	2,30 m ³	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.470.677	294.178	287.664	5.662.383	5.655.869
8	M101.0108	3,60 m ³	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.562.789	294.178	287.664	8.539.847	8.533.333
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.485.987	294.178	287.664	3.784.272	3.777.758
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.023.091	294.178	287.664	4.417.638	4.411.124
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:								
11	M101.0201	0,8 m ³	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.020.497	294.178	287.664	2.473.792	2.467.278
12	M101.0202	1,25 m ³	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.306.953	294.178	287.664	3.605.644	3.599.130
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:								
13	M101.0301	0,40 m ³	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.056.304	345.882	338.224	2.487.040	2.479.382

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	M101.0302	0,65 m ³	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.163.725	345.882	338.224	2.702.877	2.695.219
15	M101.0303	1,20 m ³	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.023.091	345.882	338.224	4.483.722	4.476.064
16	M101.0304	1,60 m ³	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.291.643	345.882	338.224	5.325.540	5.317.882
17	M101.0305	2,30 m ³	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.936.167	345.882	338.224	6.856.810	6.849.152
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:								
18	M101.0401	0,65 m ³	29 lít diesel	1x4/7	690.656	519.200	294.178	287.664	1.410.302	1.403.788
19	M101.0402	0,9 m ³	39 lít diesel	1x4/7	911.473	698.235	294.178	287.664	1.780.187	1.773.673
20	M101.0403	1,25 m ³	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	841.463	294.178	287.664	2.053.223	2.046.709
21	M101.0404	1,6 ÷ 1,65 m ³	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.342.760	294.178	287.664	2.814.535	2.808.021
22	M101.0405	2,30 m ³	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.700.829	294.178	287.664	3.385.073	3.378.559
23	M101.0406	3,20 m ³	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.399.064	294.178	287.664	5.201.796	5.195.282
	M101.0500	Máy ủi - công suất:								
24	M101.0501	75 cv	38 lít diesel	1x4/7	496.093	680.331	294.178	287.664	1.456.428	1.449.914
25	M101.0502	100 cv	44 lít diesel	1x4/7	792.756	787.752	294.178	287.664	1.744.448	1.737.934
26	M101.0503	110 cv	46 lít diesel	1x4/7	851.855	823.559	294.178	287.664	1.829.645	1.823.131
27	M101.0504	140 cv	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.056.304	294.178	287.664	2.492.887	2.486.373
28	M101.0505	180 cv	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.360.663	294.178	287.664	3.101.736	3.095.222

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	M101.0506	240 cv	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.682.925	294.178	287.664	3.700.353	3.693.839
30	M101.0507	320 cv	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.237.933	294.178	287.664	5.169.418	5.162.904
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:								
31	M101.0601	9 m ³	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.363.257	410.066	400.987	4.118.617	4.109.538
32	M101.0602	16 m ³	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.757.133	410.066	400.987	5.197.273	5.188.194
33	M101.0603	25 m ³	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.258.430	410.066	400.987	6.100.249	6.091.170
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:								
34	M101.0701	110 cv	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	698.235	345.882	338.224	2.026.894	2.019.236
35	M101.0702	140 cv	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	787.752	345.882	338.224	2.366.129	2.358.471
36	M101.0703	180 cv	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	966.787	345.882	338.224	2.731.409	2.723.751
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :								
37	M101.0801	50 kg	3 lít xăng	1x3/7	26.484	56.888	247.822	242.336	343.642	338.156
38	M101.0802	60 kg	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	66.370	247.822	242.336	359.586	354.100
39	M101.0803	70 kg	4 lít xăng	1x3/7	35.771	75.851	247.822	242.336	372.679	367.193
40	M101.0804	80 kg	5 lít xăng	1x3/7	37.663	94.814	247.822	242.336	394.235	388.749
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:								
41	M101.0901	9 tấn	34 lít diesel	1x4/7	611.661	608.718	294.178	287.664	1.419.411	1.412.897
42	M101.0902	16 tấn	38 lít diesel	1x4/7	695.012	680.331	294.178	287.664	1.561.408	1.554.894

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
43	M101.0903	18 tấn	42 lít diesel	1x4/7	765.981	751.945	294.178	287.664	1.667.419	1.660.905
44	M101.0904	25 tấn	55 lít diesel	1x4/7	873.524	984.690	294.178	287.664	1.980.923	1.974.409
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:								
45	M101.1001	8 tấn	19 lít diesel	1x4/7	778.593	340.166	294.178	287.664	1.274.520	1.268.006
46	M101.1002	12 tấn	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000	483.393	294.178	287.664	1.606.371	1.599.857
47	M101.1003	15 tấn	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	698.235	294.178	287.664	2.021.117	2.014.603
48	M101.1004	18 tấn	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	948.883	294.178	287.664	2.446.874	2.440.360
49	M101.1005	20 tấn	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.092.111	294.178	287.664	2.631.711	2.625.197
50	M101.1006	25 tấn	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.199.532	294.178	287.664	2.810.343	2.803.829
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:								
51	M101.1101	6,0 tấn	20 lít diesel	1x4/7	310.973	358.069	294.178	287.664	898.723	892.209
52	M101.1102	8,5 tấn ÷ 9 tấn	24 lít diesel	1x4/7	365.850	429.683	294.178	287.664	1.013.831	1.007.317
53	M101.1103	10 tấn	26 lít diesel	1x4/7	476.144	465.490	294.178	287.664	1.137.056	1.130.542
54	M101.1104	12 tấn	32 lít diesel	1x4/7	516.960	572.911	294.178	287.664	1.276.827	1.270.313
55	M101.1105	16 tấn	37 lít diesel	1x4/7	534.828	662.428	294.178	287.664	1.380.506	1.373.992
56	M101.1106	25 tấn	47 lít diesel	1x4/7	601.429	841.463	294.178	287.664	1.612.330	1.605.816
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
57	M101.1201	12 tấn	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	519.200	294.178	287.664	1.692.000	1.685.486
58	M101.1202	20 tấn	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.092.111	294.178	287.664	2.704.474	2.697.960
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN								
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:								
59	M102.0101	3 tấn	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	447.587	551.186	538.983	1.468.935	1.456.732
60	M102.0102	4 tấn	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	465.490	551.186	538.983	1.521.394	1.509.191
61	M102.0103	5 tấn	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	537.104	551.186	538.983	1.636.444	1.624.241
62	M102.0104	6 tấn	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	590.814	551.186	538.983	1.817.662	1.805.459
63	M102.0105	10 tấn	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	662.428	551.186	538.983	2.148.928	2.136.725
64	M102.0106	16 tấn	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	769.849	551.186	538.983	2.416.971	2.404.768
65	M102.0107	20 tấn	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	787.752	551.186	538.983	2.634.554	2.622.351
66	M102.0108	25 tấn	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	895.173	551.186	538.983	2.918.584	2.906.381
67	M102.0109	30 tấn	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	966.787	551.186	538.983	3.182.096	3.169.893
68	M102.0110	40 tấn	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.145.821	551.186	538.983	3.998.387	3.986.184

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
69	M102.0111	50 tấn	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.253.242	551.186	538.983	5.033.466	5.021.263
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:								
70	M102.0201	6 tấn	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	447.587	704.243	688.651	1.613.411	1.597.819
71	M102.0202	16 tấn	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	590.814	704.243	688.651	2.052.256	2.036.664
72	M102.0203	25 tấn	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	644.525	704.243	688.651	2.277.231	2.261.639
73	M102.0204	40 tấn	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	895.173	704.243	688.651	3.370.854	3.355.262
74	M102.0205	63 tấn ÷ 65 tấn	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.092.111	704.243	688.651	3.895.073	3.879.481
75	M102.0206	80 tấn	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.199.532	704.243	688.651	4.869.947	4.854.355
76	M102.0207	90 tấn	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.235.339	777.342	760.132	5.706.323	5.689.113
77	M102.0208	100 tấn	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.324.856	777.342	760.132	6.551.808	6.534.598
78	M102.0209	110 tấn	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.396.470	777.342	760.132	7.721.785	7.704.575
79	M102.0210	125 tấn ÷ 130 tấn	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.450.180	777.342	760.132	8.851.793	8.834.583
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:								
80	M102.0301	5 tấn	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	572.911	640.059	625.888	1.811.273	1.797.102
81	M102.0302	10 tấn	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	644.525	640.059	625.888	2.048.705	2.034.534
82	M102.0303	16 tấn	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	805.656	640.059	625.888	2.439.224	2.425.053
83	M102.0304	25 tấn	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	841.463	704.243	688.651	2.820.111	2.804.519

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
84	M102.0305	28 tấn	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	877.270	704.243	688.651	3.102.848	3.087.256
85	M102.0306	40 tấn	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	913.076	704.243	688.651	3.556.358	3.540.766
86	M102.0307	50 tấn	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	966.787	704.243	688.651	4.160.953	4.145.361
87	M102.0308	60 tấn	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	984.690	704.243	688.651	4.368.848	4.353.256
88	M102.0309	63 tấn ÷ 65 tấn	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.002.594	704.243	688.651	4.573.286	4.557.694
89	M102.0310	80 tấn	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.038.401	704.243	688.651	5.060.048	5.044.456
90	M102.0311	100 tấn	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.056.304	704.243	688.651	5.991.177	5.975.585
91	M102.0312	110 tấn	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.127.918	704.243	688.651	6.693.832	6.678.240
92	M102.0313	125 tấn ÷ 130 tấn	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.289.049	704.243	688.651	8.825.585	8.809.993
93	M102.0314	150 tấn	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.485.987	704.243	688.651	9.813.326	9.797.734
94	M102.0315	250 tấn	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.524.388	704.243	688.651	23.018.716	23.003.124
95	M102.0316	300 tấn	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.775.036	704.243	688.651	30.529.744	30.514.152
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:								
96	M102.0401	5 tấn	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	92.747	593.704	580.559	1.359.755	1.346.610
97	M102.0402	10 tấn	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	132.496	593.704	580.559	1.744.564	1.731.419
98	M102.0403	12 tấn	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	150.162	593.704	580.559	1.984.668	1.971.523
99	M102.0404	15 tấn	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	198.744	593.704	580.559	2.155.530	2.142.385
100	M102.0405	20 tấn	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	249.535	593.704	580.559	2.392.027	2.378.882

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
101	M102.0406	25 tấn	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	264.993	657.888	643.322	3.070.594	3.056.028
102	M102.0407	30 tấn	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	282.659	657.888	643.322	3.632.040	3.617.474
103	M102.0408	40 tấn	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	298.117	657.888	643.322	4.032.412	4.017.846
104	M102.0409	50 tấn	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	315.783	704.243	688.651	4.878.900	4.863.308
105	M102.0410	60 tấn	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	437.238	704.243	688.651	5.965.131	5.949.539
	M102.0500	Cần cầu nổi:								
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 tấn	81 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.450.180	1.947.971	1.820.299	6.450.168	6.322.496
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 tấn	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.112.608	2.707.668	2.527.312	9.371.059	9.190.703
	M102.0600	Cồng trục - sức nâng:								
108	M102.0601	10 tấn	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	178.870	593.704	580.559	1.222.122	1.208.977
109	M102.0602	20 tấn	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	198.744	657.888	643.322	1.481.706	1.467.140
110	M102.0603	30 tấn	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	198.744	657.888	643.322	1.553.417	1.538.851
111	M102.0604	50 tấn	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	271.617	730.987	714.803	1.838.900	1.822.716
112	M102.0605	60 tấn	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	317.991	730.987	714.803	1.956.377	1.940.193
113	M102.0606	90 tấn	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	397.489	730.987	714.803	2.349.228	2.333.044

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	514.527	1.834.599	1.793.980	5.158.247	5.117.628
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	512.319	1.246.243	1.218.651	4.835.294	4.807.702
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	16 kWh	1x4/7	11.818	35.332	294.178	287.664	343.752	337.238
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:								
117	M102.0801	30 tấn	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.997	657.888	643.322	964.983	950.417
118	M102.0802	40 tấn	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	132.496	657.888	643.322	1.016.688	1.002.122
119	M102.0803	50 tấn	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	158.996	657.888	643.322	1.073.325	1.058.759
120	M102.0804	60 tấn	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	185.495	730.987	714.803	1.224.187	1.208.003
121	M102.0805	90 tấn	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	238.493	730.987	714.803	1.352.010	1.335.826
122	M102.0806	110 tấn	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	291.492	730.987	714.803	1.543.483	1.527.299
123	M102.0807	125 tấn	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	317.991	730.987	714.803	1.648.103	1.631.919
124	M102.0808	180 tấn	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	370.990	730.987	714.803	1.880.960	1.864.776
125	M102.0809	250 tấn	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	450.487	730.987	714.803	2.180.571	2.164.387
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:								
126	M102.0901	0,8 tấn	21 kWh	1x3/7	187.683	46.374	247.822	242.336	453.403	447.917
127	M102.0902	2 tấn	32 kWh	1x3/7	251.200	70.665	247.822	242.336	529.841	524.355

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
128	M102.0903	3 tấn	39 kWh	1x3/7	288.920	86.123	247.822	242.336	577.036	571.550
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:								
129	M102.1001	3 tấn	47 kWh	1x3/7	590.336	103.789	247.822	242.336	839.147	833.661
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:								
130	M102.1101	0,5 tấn	4 kWh	1x3/7	4.600	8.833	247.822	242.336	261.275	255.789
131	M102.1102	1,0 tấn	5 kWh	1x3/7	5.900	11.041	247.822	242.336	264.788	259.302
132	M102.1103	1,5 tấn	5,5 kWh	1x3/7	16.400	12.145	247.822	242.336	276.093	270.607
133	M102.1104	2,0 tấn	6,3 kWh	1x3/7	23.900	13.912	247.822	242.336	285.236	279.750
134	M102.1105	3,0 tấn	11 kWh	1x3/7	38.600	24.291	247.822	242.336	307.657	302.171
135	M102.1106	3,5 tấn	12 kWh	1x3/7	42.500	26.499	247.822	242.336	313.456	307.970
136	M102.1107	5,0 tấn	14 kWh	1x3/7	51.700	30.916	247.822	242.336	326.345	320.859
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:								
137	M102.1201	3 tấn		1x3/7	7.900		247.822	242.336	255.591	250.105
138	M102.1202	5 tấn		1x3/7	10.200		247.822	242.336	257.682	252.196
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:								
139	M102.1301	5 tấn		1x4/7	2.700		294.178	287.664	297.049	290.535
140	M102.1302	10 tấn		1x4/7	4.600		294.178	287.664	299.069	292.555
141	M102.1303	30 tấn		1x4/7	5.800		294.178	287.664	300.344	293.830

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
142	M102.1304	50 tấn		1x4/7	9.800		294.178	287.664	304.597	298.083
143	M102.1305	100 tấn		1x4/7	19.000		294.178	287.664	314.378	307.864
144	M102.1306	200 tấn		1x4/7	27.400		294.178	287.664	323.309	316.795
145	M102.1307	250 tấn		1x4/7	44.000		294.178	287.664	337.947	331.433
146	M102.1308	500 tấn		1x4/7	95.500		294.178	287.664	389.176	382.662
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6 kWh	1x4/7	118.182	13.250	294.178	287.664	423.744	417.230
	M102.1400	Kích thông tâm								
148	M102.1401	RRH - 100 tấn		1x4/7	84.383		294.178	287.664	378.117	371.603
149	M102.1402	YCW - 150 tấn		1x4/7	11.694		294.178	287.664	306.610	300.096
150	M102.1403	YCW - 250 tấn		1x4/7	18.000		294.178	287.664	313.315	306.801
151	M102.1404	YCW - 500 tấn		1x4/7	55.491		294.178	287.664	349.377	342.863
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	64.040	640.059	625.888	962.143	947.972
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 tấn		1x4/7	20.179		294.178	287.664	315.632	309.118
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:								
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	14 kWh	1x4/7	24.077	30.916	294.178	287.664	359.942	353.428
155	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	20 kWh	1x4/7	30.497	44.165	294.178	287.664	379.916	373.402
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
156	M102.1801	9 m	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	393.876	551.186	538.983	1.323.281	1.311.078
157	M102.1802	12 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	447.587	551.186	538.983	1.539.751	1.527.548
158	M102.1803	18 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	519.200	551.186	538.983	1.798.697	1.786.494
159	M102.1804	24 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	590.814	551.186	538.983	2.060.520	2.048.317
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	9 lít diesel	1x4/7	180.200	161.131	294.178	287.664	627.250	620.736
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:								
161	M102.1901	9 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	447.587	551.186	538.983	1.805.684	1.793.481
162	M102.1902	12 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	519.200	551.186	538.983	2.157.524	2.145.321
163	M102.1903	18 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	590.814	551.186	538.983	2.460.346	2.448.143
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG								
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:								
164	M103.0101	1,2 tấn	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.002.594	345.882	338.224	2.301.183	2.293.525
165	M103.0102	1,8 tấn	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.056.304	345.882	338.224	2.446.182	2.438.524
166	M103.0103	3,5 tấn	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.110.015	345.882	338.224	3.321.540	3.313.882
167	M103.0104	4,5 tấn	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.163.725	345.882	338.224	3.690.006	3.682.348
168	M103.0105	8,0 tấn	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.613.905	345.882	338.224	13.121.617	13.113.959

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:								
169	M103.0201	1,2 tấn	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	460.599	345.882	338.224	1.285.827	1.278.169
170	M103.0202	1,8 tấn	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	568.020	345.882	338.224	1.618.985	1.611.327
171	M103.0203	2,5 tấn	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	699.732	345.882	338.224	1.883.739	1.876.081
172	M103.0204	3,5 tấn	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	914.573	345.882	338.224	2.204.622	2.196.964
173	M103.0205	4,5 tấn	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.202.999	345.882	338.224	2.714.920	2.707.262
174	M103.0206	5,5 tấn	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.471.551	345.882	338.224	3.207.727	3.200.069
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:								
175	M103.0301	60 kW	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.067.253	345.882	338.224	4.391.490	4.383.832
176	M103.0302	90 kW	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.443.061	345.882	338.224	6.270.373	6.262.715
	M103.0400	Búa rung - công suất:								
177	M103.0401	40 kW	108 kWh		122.906	238.493			348.084	348.084
178	M103.0402	50 kW	135 kWh		149.734	298.117			431.630	431.630
179	M103.0403	170 kW	357 kWh		282.270	788.353			1.026.401	1.026.401
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
180	M103.0501	1,2 tấn	37 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	662.428	1.947.971	1.820.299	5.005.344	4.877.672
181	M103.0502	1,8 tấn	42 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	751.945	1.947.971	1.820.299	5.434.566	5.306.894
182	M103.0503	2,5 tấn	47 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	841.463	1.947.971	1.820.299	5.621.898	5.494.226
183	M103.0504	3,5 tấn	52 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	930.980	1.947.971	1.820.299	5.763.141	5.635.469
184	M103.0505	4,5 tấn	58 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.038.401	1.947.971	1.820.299	6.548.324	6.420.652
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:								
185	M103.0601	7,5 tấn	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.900.361	2.707.668	2.527.312	13.993.256	13.812.900
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:								
186	M103.0701	60 tấn	38 kWh	1x4/7	138.727	83.914	294.178	287.664	538.619	532.105

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
187	M103.0702	100 tấn	53 kWh	1x4/7	188.256	117.038	294.178	287.664	629.055	622.541
188	M103.0703	150 tấn	75 kWh	1x4/7	213.021	165.620	294.178	287.664	706.293	699.779
189	M103.0704	200 tấn	84 kWh	1x4/7	237.786	185.495	294.178	287.664	754.826	748.312
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.669.453	542.000	530.000	12.825.331	12.813.331
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 tấn	138 kWh	1x4/7	671.738	304.741	294.178	287.664	1.189.489	1.182.975
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45hp	25 kWh	1x4/7	132.000	55.207	294.178	287.664	465.435	458.921
193	M103.1001	Máy cắm bấc thăm	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	859.366	294.178	287.664	2.057.046	2.050.532
	M103.1100	Máy khoan xoay:								
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	930.980	410.066	400.987	5.109.054	5.099.975
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.217.435	410.066	400.987	5.950.879	5.941.800
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.718.732	410.066	400.987	13.246.056	13.236.977
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.452.774	410.066	400.987	16.127.843	16.118.764
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)			565.686				489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 lít diesel + 171 kW	1x6/7	4.600.000	950.525	410.066	400.987	5.465.206	5.456.127
	M103.1300	Máy khoan cọc đất								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.013.306	410.066	400.987	6.201.273	6.192.194
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.156.844	410.066	400.987	7.018.099	7.009.020
202	M103.1401	Máy cấp xi măng			14.800				13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:								
203	M103.1501	750 lít	13 kWh	1x3/7	25.796	28.708	247.822	242.336	300.090	294.604
204	M103.1502	1000 lít	18 kWh	1x4/7	177.479	39.749	294.178	287.664	477.686	471.172
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:								
205	M103.1601	100 m ³ /h	21 kWh	1x4/7	353.468	46.374	294.178	287.664	626.861	620.347
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:								
206	M103.1701	15 m ³ /h	37 kWh	1x4/7	22.000	81.706	294.178	287.664	404.125	397.611
207	M103.1702	200 m ³ /h	50 kWh	1x4/7	43.182	110.414	294.178	287.664	456.812	450.298
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG								
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:								
208	M104.0101	100 lít	8 kWh	1x3/7	23.050	17.666	247.822	242.336	308.095	302.609
209	M104.0102	250 lít	11 kWh	1x3/7	30.210	24.291	247.822	242.336	324.478	318.992
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:								
210	M104.0201	80 lít	5 kWh	1x3/7	12.841	11.041	247.822	242.336	282.128	276.642

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
211	M104.0202	150 lít	8 kWh	1x3/7	17.828	17.666	247.822	242.336	297.788	292.302
212	M104.0203	250 lít	11 kWh	1x3/7	22.873	24.291	247.822	242.336	313.553	308.067
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:								
213	M104.0301	1200 lít	72 kWh	1x4/7	75.863	158.996	294.178	287.664	582.141	575.627
214	M104.0302	1600 lít	96 kWh	1x4/7	104.103	211.994	294.178	287.664	683.147	676.633
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:								
215	M104.0401	16 m ³ /h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	203.161	593.704	580.559	1.645.313	1.632.168
216	M104.0402	25 m ³ /h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	256.160	593.704	580.559	2.021.517	2.008.372
217	M104.0403	30 m ³ /h	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	379.823	593.704	580.559	2.453.794	2.440.649
218	M104.0404	50 m ³ /h	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	437.238	593.704	580.559	3.394.015	3.380.870
219	M104.0405	60 m ³ /h	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	585.192	593.704	580.559	3.746.064	3.732.919
220	M104.0406	75 m ³ /h	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	923.058	841.526	822.895	4.728.042	4.709.411
221	M104.0407	90 m ³ /h	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	938.515	841.526	822.895	5.721.944	5.703.313
222	M104.0408	125 m ³ /h	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	984.889	841.526	822.895	6.746.761	6.728.130
223	M104.0409	160 m ³ /h	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.221.174	1.089.349	1.065.230	7.411.748	7.387.629
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:								
224	M104.0501	35 m ³ /h	76 kWh	1x4/7	18.917	167.829	294.178	287.664	499.352	492.838

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
225	M104.0502	45 m ³ /h	97 kWh	1x4/7	23.618	214.202	294.178	287.664	555.006	548.492
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:								
226	M104.0601	20 m ³ /h	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	695.606	542.000	530.000	2.786.373	2.774.373
227	M104.0602	25 m ³ /h	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	788.353	542.000	530.000	3.286.753	3.274.753
228	M104.0603	125 m ³ /h	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.391.211	542.000	530.000	8.540.392	8.528.392
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:								
229	M104.0701	14 m ³ /h	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	295.908	542.000	530.000	1.083.903	1.071.903
230	M104.0702	200 m ³ /h	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.854.948	542.000	530.000	4.496.442	4.484.442
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:								
231	M104.0801	25 t/h	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	463.737	1.050.125	1.026.875	5.699.777	5.676.527
232	M104.0802	50 t/h	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	662.482	1.050.125	1.026.875	7.632.759	7.609.509
233	M104.0803	60 t/h	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	715.480	1.344.303	1.314.539	8.966.651	8.936.887
234	M104.0804	80 t/h	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	847.976	1.690.184	1.652.763	10.236.458	10.199.037
235	M104.0805	120 t/h	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.576.706	1.690.184	1.652.763	11.777.343	11.739.922
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ								
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:								
236	M105.0101	190 cv	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.020.497	551.186	538.983	3.016.533	3.004.330

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:								
237	M105.0201	65 t/h	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	608.718	593.704	580.559	2.915.609	2.902.464
238	M105.0202	100 t/h	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	895.173	593.704	580.559	3.516.359	3.503.214
239	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.127.918	593.704	580.559	5.278.006	5.264.861
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.414.373	593.704	580.559	17.701.411	17.688.266
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m³/h- 60 m³/h	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	537.104	593.704	580.559	3.605.615	3.592.470
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.020.497	593.704	580.559	10.353.090	10.339.945
	M105.0500	Máy cào bóc								
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.647.118	640.059	625.888	5.870.833	5.856.662
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.087.176	777.342	760.132	41.070.039	41.052.829
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.363.510	777.342	760.132	33.940.852	33.923.642
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A		1x4/7	57.211		294.178	287.664	369.983	363.469
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	11 lít diesel	1x4/7	324.920	196.938	294.178	287.664	879.396	872.882
248	M105.0801	Máy rót mastic	4 lít xăng	1x4/7	34.166	75.851	294.178	287.664	412.395	405.881
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít		1x4/7	45.516		294.178	287.664	379.521	373.007
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.306.953	593.704	580.559	9.933.180	9.920.035

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ								
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:								
251	M106.0101	0,5 tấn	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	94.814	271.000	265.000	486.707	480.707
252	M106.0102	1,5 tấn	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	132.740	271.000	265.000	582.730	576.730
253	M106.0103	2 tấn	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	227.554	271.000	265.000	706.683	700.683
254	M106.0104	2,5 tấn	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	246.517	271.000	265.000	758.399	752.399
255	M106.0105	5 tấn	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	447.587	271.000	265.000	1.068.244	1.062.244
256	M106.0106	7 tấn	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	555.007	271.000	265.000	1.295.850	1.289.850
257	M106.0107	10 tấn	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	680.331	271.000	265.000	1.547.428	1.541.428
258	M106.0108	12 tấn	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	734.042	321.525	314.407	1.675.596	1.668.478
259	M106.0109	15 tấn	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	823.559	321.525	314.407	1.901.647	1.894.529
260	M106.0110	20 tấn	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.002.594	321.525	314.407	2.433.785	2.426.667
261	M106.0111	32 tấn	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.110.015	321.525	314.407	3.188.308	3.181.190
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
262	M106.0201	2,5 tấn	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	360.294	271.000	265.000	906.117	900.117
263	M106.0202	5 tấn	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	734.042	271.000	265.000	1.489.723	1.483.723
264	M106.0203	7 tấn	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	823.559	271.000	265.000	1.772.866	1.766.866
265	M106.0204	10 tấn	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.020.497	271.000	265.000	2.010.654	2.004.654
266	M106.0205	12 tấn	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.163.725	321.525	314.407	2.315.074	2.307.956
267	M106.0206	15 tấn	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.306.953	321.525	314.407	2.567.250	2.560.132
268	M106.0207	20 tấn	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.360.663	321.525	314.407	3.078.860	3.071.742
269	M106.0208	22 tấn	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.378.566	321.525	314.407	3.225.948	3.218.830
270	M106.0209	25 tấn	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.450.180	321.525	314.407	3.458.888	3.451.770
271	M106.0210	27 tấn	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.539.698	321.525	314.407	3.652.169	3.645.051
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:								
272	M106.0301	150 cv	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	537.104	321.525	314.407	1.364.925	1.357.807
273	M106.0302	200 cv	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	716.138	321.525	314.407	1.736.851	1.729.733
274	M106.0303	255 cv	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	913.076	321.525	314.407	2.165.599	2.158.481

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
275	M106.0304	272 cv	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.002.594	321.525	314.407	2.150.696	2.143.578
276	M106.0305	360 cv	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.217.435	321.525	314.407	2.399.978	2.392.860
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:								
277	M106.0401	6 m ³	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	769.849	551.186	538.983	2.147.838	2.135.635
278	M106.0402	10,7 m ³	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.145.821	551.186	538.983	3.714.694	3.702.491
279	M106.0403	14,5 m ³	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.253.242	551.186	538.983	4.554.544	4.542.341
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:								
280	M106.0501	4 m ³	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	358.069	271.000	265.000	1.008.574	1.002.574
281	M106.0502	5 m ³	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	411.780	321.525	314.407	1.138.934	1.131.816
282	M106.0503	6 m ³	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	429.683	321.525	314.407	1.217.040	1.209.922
283	M106.0504	7 m ³	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	465.490	321.525	314.407	1.316.436	1.309.318
284	M106.0505	9 m ³	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	483.393	321.525	314.407	1.417.417	1.410.299
285	M106.0506	10 m ³	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	537.104	321.525	314.407	1.524.887	1.517.769
286	M106.0507	16 m ³	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	626.621	321.525	314.407	1.773.631	1.766.513

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:								
287	M106.0601	2 m ³	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	340.166	271.000	265.000	994.843	988.843
288	M106.0602	3 m ³	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	483.393	321.525	314.407	1.370.714	1.363.596
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:								
289	M106.0701	1,5 tấn	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	341.331	271.000	265.000	970.609	964.609
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:								
290	M106.0801	15 tấn			160.855				143.429	143.429
291	M106.0802	21 tấn			186.651				166.430	166.430
292	M106.0803	30 tấn			251.560				218.019	218.019
293	M106.0804	40 tấn			297.117				257.502	257.502
294	M106.0805	60 tấn			333.817				289.308	289.308
295	M106.0806	100 tấn			537.425				465.768	465.768
296	M106.0807	125 tấn			601.973				521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
297	M106.0901	30 tấn	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.665.022	321.525	314.407	3.147.880	3.140.762
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	626.621	551.186	538.983	5.538.042	5.525.839
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5m ³	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	411.780	321.525	314.407	1.829.816	1.822.698
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ								
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:								
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5 kWh	1x3/7	13.471	11.041	247.822	242.336	276.543	271.057
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	26.484		247.822	242.336	282.583	277.097
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)		1x3/7	126.804		247.822	242.336	394.176	388.690
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	6.134		247.822	242.336	255.873	250.387
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:								
304	M107.0201	D75-95 mm		1x3/7+1x4/7	1.101.564		542.000	530.000	1.586.446	1.574.446
305	M107.0202	D105-110 mm		1x3/7+1x4/7	1.376.725		542.000	530.000	1.847.339	1.835.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:								
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.503.891	777.342	760.132	10.948.910	10.931.700

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.470.677	777.342	760.132	15.880.805	15.863.595
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:								
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	680.331	777.342	760.132	11.046.072	11.028.862
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:								
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.490.583	777.342	760.132	38.499.157	38.481.947
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:								
310	M107.0601	9 kW	16 kWh	1x4/7	2.207.026	35.332	294.178	287.664	2.536.537	2.530.023
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:								
311	M107.0701	YG 60	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	501.297	542.000	530.000	1.928.033	1.916.033
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng								
312	M107.0801	HCR1200-EDII	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.943.949	294.178	287.664	10.587.390	10.580.876
313	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500	365.231	294.178	287.664	767.603	761.089
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC								
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:								
314	M108.0101	3,75 kVA	2 lít diesel	1x3/7	8.369	35.807	247.822	242.336	294.558	289.072
315	M108.0102	6,25 kVA	5 lít diesel	1x3/7	28.433	89.517	247.822	242.336	374.470	368.984
316	M108.0103	37,5 kVA	24 lít diesel	1x3/7	117.173	429.683	247.822	242.336	813.288	807.802

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
317	M108.0104	62,5 kVA	36 lít diesel	1x3/7	172.893	644.525	247.822	242.336	1.092.700	1.087.214
318	M108.0105	93,75 kVA	45 lít diesel	1x4/7	244.894	805.656	294.178	287.664	1.366.337	1.359.823
319	M108.0106	150kVA	76 lít diesel	1x4/7	320.678	1.360.663	294.178	287.664	1.981.178	1.974.664
320	M108.0107	250 kVA	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.897.767	294.178	287.664	2.533.566	2.527.052
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:								
321	M108.0201	120 m ³ /h	14 lít xăng	1x4/7	71.198	265.479	294.178	287.664	638.370	631.856
322	M108.0202	600 m ³ /h	46 lít xăng	1x4/7	374.105	872.290	294.178	287.664	1.553.044	1.546.530
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:								
323	M108.0301	120 m ³ /h	14 lít diesel	1x4/7	77.045	250.648	294.178	287.664	631.716	625.202
324	M108.0302	240 m ³ /h	28 lít diesel	1x4/7	156.842	501.297	294.178	287.664	972.358	965.844
325	M108.0303	360 m ³ /h	35 lít diesel	1x4/7	217.034	626.621	294.178	287.664	1.165.565	1.159.051
326	M108.0304	420 m ³ /h	38 lít diesel	1x4/7	281.811	680.331	294.178	287.664	1.292.329	1.285.815
327	M108.0305	540 m ³ /h	44 lít diesel	1x4/7	321.366	787.752	294.178	287.664	1.444.359	1.437.845
328	M108.0306	600 m ³ /h	47 lít diesel	1x4/7	410.793	841.463	294.178	287.664	1.569.256	1.562.742
329	M108.0307	660 m ³ /h	50 lít diesel	1x4/7	478.552	895.173	294.178	287.664	1.694.489	1.687.975
330	M108.0308	1200 m ³ /h	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.342.760	294.178	287.664	2.591.575	2.585.061
331	M108.0309	1260 m ³ /h	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.396.470	294.178	287.664	2.763.843	2.757.329

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:								
332	M108.0401	5 m ³ /h	2 kWh	1x3/7	2.866	4.417	247.822	242.336	255.774	250.288
333	M108.0402	300 m ³ /h	86 kWh	1x3/7	143.199	189.911	247.822	242.336	586.501	581.015
334	M108.0403	600 m ³ /h	125 kWh	1x4/7	309.098	276.034	294.178	287.664	884.462	877.948
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY								
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:								
335	M109.0101	100 tấn			490.476				411.245	411.245
336	M109.0102	200 tấn			721.153				542.108	542.108
337	M109.0103	250 tấn			901.384				677.592	677.592
338	M109.0104	400 tấn			1.207.730				891.221	891.221
339	M109.0105	600 tấn			1.420.866				1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 tấn			2.012.922				1.464.575	1.464.575
341	M109.0107	1000 tấn			2.368.110				1.723.005	1.723.005
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:								
342	M109.0201	60 tấn			121.530				115.189	115.189
343	M109.0202	200 tấn			211.645				200.603	200.603
344	M109.0203	250 tấn			222.193				210.600	210.600
345	M109.0301	Pông tông			343.952				342.457	342.457

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:								
346	M109.0401	5 tấn	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	787.752	351.220	325.854	1.375.658	1.350.292
347	M109.0402	40 tấn	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.345.353	712.458	662.933	3.871.537	3.822.012
	M109.0500	Ca nô - công suất:								
348	M109.0501	12 cv	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	53.710	351.220	325.854	487.975	462.609
349	M109.0502	23 cv	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	89.517	351.220	325.854	531.926	506.560
350	M109.0503	30 cv	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	107.421	351.220	325.854	554.968	529.602
351	M109.0504	54 cv	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	179.035	665.220	618.854	967.993	921.627
352	M109.0505	75 cv	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	250.648	665.220	618.854	1.079.397	1.033.031
353	M109.0506	90 cv	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	340.166	665.220	618.854	1.224.669	1.178.303
354	M109.0507	150 cv	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	411.780	970.074	903.320	1.669.138	1.602.384
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
355	M109.0701	75 cv	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.217.435	1.968.458	1.834.933	3.381.873	3.248.348
356	M109.0702	150 cv	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.700.829	2.354.844	2.197.991	4.516.225	4.359.372
357	M109.0703	250 cv	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.649.712	2.354.844	2.197.991	5.596.498	5.439.645
358	M109.0704	360 cv	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.616.499	2.354.844	2.197.991	6.638.299	6.481.446
359	M109.0705	600 cv	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.639.590	3.567.867	3.330.018	10.158.514	9.920.665
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
360	M109.0801	495 cv	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	9.309.799	5.639.312	5.262.927	21.691.492	21.315.107
	M109.1000	Tàu hút - công suất:								
361	M109.1001	585 cv	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	10.258.683	4.270.543	3.985.700	19.352.540	19.067.697
362	M109.1002	1200 cv	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	18.046.688	5.316.166	4.961.393	34.495.743	34.140.970

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
363	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	57.488.010	6.684.935	6.238.620	115.864.278	115.417.963
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:								
364	M109.1101	1390 cv	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	25.888.403	4.593.688	4.287.234	37.864.916	37.558.462

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
365	M109.1102	5945 cv	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	93.670.903	4.593.688	4.287.234	139.811.901	139.505.447
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:								
366	M109.1201	17 m ³	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	47.676.914	5.639.312	5.262.927	79.322.385	78.946.000
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:								
367	M109.1301	1,25 m ³	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.253.242	345.882	338.224	2.972.479	2.964.821
368	M109.1401	Trạm lặn		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160		1.068.000	1.018.000	1.240.476	1.190.476
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM								
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
369	M110.0101	0,9 m ³	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	930.980	294.178	287.664	3.649.842	3.643.328
370	M110.0102	1,65 m ³	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.163.725	294.178	287.664	4.246.317	4.239.803
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:								
371	M110.0201	3 m ³ /ph	248 kWh	1x3/7	975.792	547.651	247.822	242.336	1.539.093	1.533.607
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:								
372	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43 kWh	1x4/7	29.121	94.956	294.178	287.664	412.722	406.208
373	M110.0302	Xe goòng 3 tấn		1x4/7	30.956		294.178	287.664	317.808	311.294
374	M110.0303	Đầu kéo 30 tấn	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	662.428	294.178	287.664	2.997.343	2.990.829
375	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27 kWh	1x4/7	247.875	59.623	294.178	287.664	543.013	536.499
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:								
376	M110.0401	135 cv	45 lít diesel	1x4/7	781.918	805.656	294.178	287.664	1.676.137	1.669.623
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM								
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:								
377	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	948.883	777.342	760.132	3.217.593	3.200.383
378	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	625.773	777.342	760.132	2.192.485	2.175.275
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:								
379	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	443.863	777.342	760.132	6.474.142	6.456.932

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
380	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.417	704.243	688.651	3.400.827	3.385.235
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC								
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:								
381	M112.0101	1,1 kW	3 kWh		3.440	6.625			11.459	11.459
382	M112.0102	2 kW	5 kWh		3.898	11.041			16.519	16.519
383	M112.0103	2,8 kW	8 kWh		4.586	17.666			24.110	24.110
384	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 Kw	10 kWh		10.663	22.083			37.900	37.900
385	M112.0105	14 kW	34 kWh		17.198	75.081			99.445	99.445
386	M112.0106	20 kW	48 kWh		27.860	105.997			145.001	145.001
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:								
387	M112.0201	5 cv	2,7 lít diesel		12.956	48.339			74.597	74.597
388	M112.0202	5,5 cv	3 lít diesel		15.478	53.710			85.078	85.078
389	M112.0203	10 cv	5 lít diesel		26.943	89.517			144.121	144.121
390	M112.0204	20 cv	10 lít diesel		65.809	179.035			292.665	292.665
391	M112.0205	25 cv	11 lít diesel		73.720	196.938			316.364	316.364
392	M112.0206	30 cv	15 lít diesel		89.198	268.552			413.053	413.053

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị		Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
								Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11
393	M112.0207	40 cv		20 lít diesel		114.952	358.069			547.356	547.356
394	M112.0208	75 cv		36 lít diesel		237.442	644.525			1.011.768	1.011.768
395	M112.0209	120 cv		53 lít diesel		267.801	948.883			1.363.082	1.363.082
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:									
396	M112.0301	3 cv		1,6 lít xăng		9.860	30.341			50.588	50.588
397	M112.0302	6 cv		3 lít xăng		16.854	56.888			91.495	91.495
398	M112.0303	8 cv		4 lít xăng		22.013	75.851			121.052	121.052
399	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW		22 kWh		252.231	48.582			231.450	231.450
400	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)		180 kWh	1x3/7	120.039	397.489	247.822	242.336	780.688	775.202
401	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)		111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	1.987.284	247.822	242.336	3.451.337	3.445.851
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:									
402	M112.0601	6 m ³ /h		19 kWh	1x4/7	103.415	41.957	294.178	287.664	527.798	521.284
403	M112.0602	9 m ³ /h		34 kWh	1x4/7	129.899	75.081	294.178	287.664	610.006	603.492
404	M112.0603	32 - 50 m ³ /h		72 kWh	1x4/7	170.830	158.996	294.178	287.664	764.084	757.570
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:									
405	M112.0701	126 cv		54 lít diesel	1x5/7	240.684	966.787	345.882	338.224	1.548.539	1.540.881
406	M112.0702	350 cv		127 lít diesel	1x5/7	505.900	2.273.739	345.882	338.224	3.107.815	3.100.157

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
407	M112.0703	380 cv	136 lít diesel	1x5/7	541.420	2.434.871	345.882	338.224	3.297.809	3.290.151
408	M112.0704	480 cv	168 lít diesel	1x5/7	659.820	3.007.781	345.882	338.224	3.977.193	3.969.535
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:								
409	M112.0801	50 m ³ /h	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	948.883	551.186	538.983	3.729.030	3.716.827
410	M112.0802	60 m ³ /h	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.074.208	551.186	538.983	4.078.516	4.066.313
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:								
411	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	401.905	593.704	580.559	2.308.630	2.295.485
412	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	547.651	640.059	625.888	2.992.933	2.978.762
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:								
413	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	54 kWh	1x4/7	1.734.436	119.247	294.178	287.664	2.373.338	2.366.824
414	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	429 kWh	1x4/7	6.737.447	947.349	294.178	287.664	8.720.093	8.713.579
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:								
415	M112.1101	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	6.420	11.041	247.822	242.336	275.041	269.555
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:								
416	M112.1201	1,0 kW	5 kWh		5.045	11.041			23.754	23.754
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
417	M112.1301	1,5 kW	7 kWh	1x3/7	7.395	15.458	247.822	242.336	279.450	273.964
418	M112.1302	3,5 kW	16 kWh	1x3/7	24.535	35.332	247.822	242.336	333.042	327.556
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):								
419	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h		1x3/7	8.026		247.822	242.336	264.622	259.136
420	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp		1x3/7	7.452		247.822	242.336	263.422	257.936
421	M112.1403	Máy phun cát		1x3/7	16.510		247.822	242.336	272.752	267.266
422	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	388.656	542.000	530.000	4.428.433	4.416.433
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:								
423	M112.1501	2,5 kW	5 kWh		42.900	11.041			48.774	48.774
424	M112.1502	4,5 kW	9 kWh		57.200	19.874			70.184	70.184
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, công suất:								
425	M112.1601	1,7 Kw	3 kWh		4.150	6.625			20.161	20.161
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:								
426	M112.1701	0,62 kW	0,9 kWh		4.800	1.987			15.267	15.267
427	M112.1702	0,75 kW	1,1 kWh		6.250	2.429			15.554	15.554
428	M112.1703	0,85 kW	1,3 kWh		6.750	2.871			17.046	17.046
429	M112.1704	1,00 kW	1,6 kWh		8.400	3.533			23.887	23.887

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
430	M112.1705	1,50 kW	2,3 kWh		10.400	5.079			34.861	34.861
	M112.1800	Máy luân cấp - công suất:								
431	M112.1801	15 kW	27 kWh	1x3/7	94.900	59.623	247.822	242.336	367.944	362.458
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:								
432	M112.1901	10 kW	13 kWh	1x3/7	23.400	28.708	247.822	242.336	297.692	292.206
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:								
433	M112.2001	1,7 kW	3 kWh		7.750	6.625			31.366	31.366
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:								
434	M112.2101	1,5 kW	2,7 kWh		8.750	5.962			27.472	27.472
435	M112.2102	1,7 kW	3 kWh		7.900	6.625			28.569	28.569
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:								
436	M112.2201	7,5 kW	11 kWh	1x3/7	17.400	24.291	247.822	242.336	314.888	309.402
437	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8 lít xăng	1x3/7	38.500	151.703	247.822	242.336	487.755	482.269
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:								
438	M112.2301	5 kW	9 kWh	1x3/7	28.200	19.874	247.822	242.336	294.134	288.648
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:								
439	M112.2401	5 kW	10 kWh	1x3/7	18.800	22.083	247.822	242.336	286.198	280.712

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
440	M112.2402	15 kW	27 kWh	1x3/7	156.600	59.623	247.822	242.336	435.336	429.850
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:								
441	M112.2501	2,8 kW	5 kWh	1x3/7	41.700	11.041	247.822	242.336	294.830	289.344
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:								
442	M112.2601	5 kW	9 kWh	1x3/7	18.200	19.874	247.822	242.336	284.455	278.969
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:								
443	M112.2701	0,8 kW	2 kWh		4.600	4.417			12.890	12.890
444	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	13 kWh	1x3/7	68.900	28.708	247.822	242.336	334.945	329.459
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:								
445	M112.2901	1,5 m ³ /ph			5.400				18.720	18.720
446	M112.2902	3,0 m ³ /ph			6.100				21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:								
447	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	5 kWh	1x3/7	28.200	11.041	247.822	242.336	286.449	280.963
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:								
448	M112.3101	5 kW	10 kWh	1x3/7	54.800	22.083	247.822	242.336	316.604	311.118
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:								
449	M112.3201	1,7 kW	4 kWh		22.700	8.833			30.645	30.645

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
450	M112.3202	2,7 kW	6 kWh		27.300	13.250			39.482	39.482
	M112.3300	Máy tiện - công suất:								
451	M112.3301	10 kW	19 kWh	1x3/7	111.400	41.957	247.822	242.336	390.039	384.553
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:								
452	M112.3401	7,5 kW	16 kWh	1x3/7	72.900	35.332	247.822	242.336	348.764	343.278
	M112.3500	Máy phay - công suất:								
453	M112.3501	7 kW	15 kWh	1x3/7	89.100	33.124	247.822	242.336	361.136	355.650
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:								
454	M112.3601	1,1 kW	2 kWh	1x3/7	6.100	4.417	247.822	242.336	258.367	252.881
	M112.3700	Máy mài - công suất:								
455	M112.3701	1 kW	2 kWh		3.500	4.417			8.060	8.060
456	M112.3702	1,7 kW	3 kWh		7.400	6.625			14.327	14.327
457	M112.3703	2,7 kW	4 kWh		11.200	8.833			19.984	19.984
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:								
458	M112.3801	1,3 kW	3 kWh		7.600	6.625			25.414	25.414
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:								
459	M112.3901	50 kW	105 kWh	1x4/7	26.000	231.869	294.178	287.664	569.597	563.083

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:								
460	M112.4001	7 kW	15 kWh	1x4/7	4.300	33.124	294.178	287.664	333.924	327.410
461	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	29 kWh	1x4/7	8.600	64.040	294.178	287.664	371.462	364.948
462	M112.4003	23 kW	48 kWh	1x4/7	16.000	105.997	294.178	287.664	424.815	418.301
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:								
463	M112.4101	1000 l/h		1x4/7	3.400		294.178	287.664	300.724	294.210
464	M112.4102	2000 l/h		1x4/7	5.200		294.178	287.664	304.188	297.674
465	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước		2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900		1.019.455	971.727	1.422.112	1.374.384
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:								
466	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6 kWh		1.532	13.250			15.740	15.740
467	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8 kWh	1x4/7	50.000	17.666	294.178	287.664	387.844	381.330
468	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12 kWh	1x4/7	122.727	26.499	294.178	287.664	507.222	500.708
469	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18 kWh	1x4/7	170.909	39.749	294.178	287.664	593.708	587.194
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:								
470	M112.4401	2,5 kW	16 kWh		3.600	35.332			41.115	41.115
471	M112.4402	4,5 kW	29 kWh		7.900	64.040			76.729	76.729

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M112.4500	Máy khoan đập cáp - công suất:								
472	M112.4501	40 kW	144 kWh	1x4/7	630.000	317.991	294.178	287.664	1.368.169	1.361.655
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:								
473	M112.4601	54 cv	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	340.166	294.178	287.664	1.804.975	1.798.461
474	M112.4602	300 cv	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.736.636	410.066	400.987	8.449.316	8.440.237
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:								
475	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	143.538	777.342	760.132	1.628.016	1.610.806
476	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50- 60t	14 kWh	1x4/7	91.300	30.916	294.178	287.664	411.373	404.859
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng								
477	M112.4801	Máy xiết bu lông	3 kWh		37.900	6.625			42.053	42.053
478	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	4 lít xăng		34.166	75.851			121.121	121.121
479	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)			93.480				74.359	74.359
480	M112.4804	Vôn mét điện tử			3.400				2.754	2.754
481	M112.4805	Đồng hồ vạn năng			1.500				1.215	1.215

CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT								
482	M201.0001	Bộ khoan tay			35.083				47.751	47.751
483	M201.0002	Máy khoan XY-1A			76.000				80.222	80.222
484	M201.0003	Máy khoan XY-3			210.909				222.627	222.627
485	M201.0004	Máy khoan GK-250			136.364				143.940	143.940
486	M201.0005	Bộ nén ngang GA			476.947				450.450	450.450
487	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)			6.363				11.171	11.171
488	M201.0007	Búa khoan tay P30			12.268				19.424	19.424
489	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³			3.096				6.811	6.811
490	M201.0009	Máy khoan F-60L			1.396.445				1.005.440	1.005.440
491	M201.0010	Máy xuyên động RA-50			58.816				57.182	57.182
492	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda			495.291				462.272	462.272
493	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực			340.513				321.596	321.596
494	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			10.777				11.077	11.077
495	M201.0014	Biển thể thấp sáng			3.325				6.096	6.096
496	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18			31.300				33.804	33.804

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
497	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100			38.752				41.852	41.852
498	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)			97.797				99.101	99.101
499	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)			292.130				292.130	292.130
500	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)			343.379				343.379	343.379
501	M201.0020	Máy thuỷ bình điện tử			15.822				14.767	14.767
502	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử			178.855				147.060	147.060
503	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)			670.706				540.291	540.291
504	M201.0023	Ống nhôm			1.147				1.019	1.019
505	M201.0024	Kính hiển vi			8.943				7.066	7.066
506	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét			3.221.684				2.287.396	2.287.396
507	M201.0026	Máy ảnh			6.306				6.727	6.727
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG								
508	M202.0001	Cần Belkenman			20.866				19.475	19.475
509	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ			142.511				120.343	120.343
510	M202.0003	TRL Profile Beam			399.443				328.431	328.431
511	M202.0004	Máy FWD			2.056.833				1.645.467	1.645.467

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
512	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas			92.408				82.140	82.140
513	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)			348.767				294.515	294.515
514	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)			1.371.222				1.096.978	1.096.978
515	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm			573.827				478.190	478.190
516	M202.0009	Cân điện tử			8.255				6.522	6.522
517	M202.0010	Cân phân tích			12.726				10.053	10.053
518	M202.0011	Cân bàn			4.815				3.804	3.804
519	M202.0012	Cân thủy tĩnh			5.618				4.439	4.439
520	M202.0013	Lò nung			14.217				12.795	12.795
521	M202.0014	Tủ sấy			12.268				11.348	11.348
522	M202.0015	Tủ hút khí độc			12.268				11.042	11.042
523	M202.0016	Tủ lạnh			7.796				5.612	5.612
524	M202.0017	Máy hút chân không			3.783				3.500	3.500
525	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America			10.319				9.288	9.288
526	M202.0019	Bếp điện			803				2.168	2.168
527	M202.0020	Bếp cát			1.032				2.786	2.786
528	M202.0021	Máy chưng cất nước			7.567				6.621	6.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
529	M202.0022	Máy trộn đất			6.306				5.518	5.518
530	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít			19.949				17.456	17.456
531	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)			16.968				14.847	14.847
532	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			6.306				5.833	5.833
533	M202.0026	Máy cắt đất			2.637				2.242	2.242
534	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm			17.198				14.619	14.619
535	M202.0028	Máy cắt ứng biến			163.950				124.603	124.603
536	M202.0029	Máy nén 3 trục			779.854				569.293	569.293
537	M202.0030	Máy ép litvinốp			17.886				15.203	15.203
538	M202.0031	Kích tháo mẫu			7.796				6.315	6.315
539	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			166.931				126.867	126.867
540	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			72.574				59.873	59.873
541	M202.0034	Máy khoan mẫu đá			67.071				55.333	55.333
542	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			10.319				9.391	9.391
543	M202.0036	Máy nén một trục			17.886				15.203	15.203
544	M202.0037	Máy nén Marshall			264.728				201.194	201.194
545	M202.0038	Máy CBR			78.994				61.220	61.220

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
546	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay			8.369				7.324	7.324
547	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)			7.796				6.821	6.821
548	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t			21.440				18.760	18.760
549	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t			35.656				29.416	29.416
550	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t			47.695				39.349	39.349
551	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t			62.000				51.150	51.150
552	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t			52.166				43.037	43.037
553	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t			28.892				25.280	25.280
554	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t			241.340				183.418	183.418
555	M202.0048	Máy gia tải - 20 t			37.261				30.740	30.740
556	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)			6.306				5.518	5.518
557	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			86.447				66.996	66.996
558	M202.0051	Máy đo PH			9.287				8.126	8.126
559	M202.0052	Máy đo âm thanh			8.369				7.324	7.324
560	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn			107.772				83.523	83.523
561	M202.0054	Máy đo điện trở thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông			92.408				71.617	71.617
562	M202.0055	Máy đo vết nứt			16.280				14.245	14.245

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
563	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông			134.027				101.860	101.860
564	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo			193.874				145.405	145.405
565	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than			12.038				10.534	10.534
566	M202.0059	Máy đo gia tốc			98.370				76.237	76.237
567	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định			16.854				14.747	14.747
568	M202.0061	Máy đo chuyển vị			60.765				47.093	47.093
569	M202.0062	Máy xác định môđun			31.300				25.040	25.040
570	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa			41.733				33.387	33.387
571	M202.0064	Máy so màu quang điện			107.313				83.168	83.168
572	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum			62.599				48.515	48.515
573	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)			8.828				7.725	7.725
574	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở			14.561				12.741	12.741
575	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP			1.376				1.253	1.253
576	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện			15.822				13.844	13.844
577	M202.0070	Bàn dẫn			26.828				23.475	23.475
578	M202.0071	Bàn rung			9.745				8.527	8.527
579	M202.0072	Máy khuấy bằng từ			15.249				13.344	13.344

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
580	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2			9.057				7.925	7.925
581	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1			8.369				7.324	7.324
582	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER			82.778				64.153	64.153
583	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt			67.071				51.980	51.980
584	M202.0077	Tenxômét			7.911				6.922	6.922
585	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông			83.466				64.686	64.686
586	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt			7.452				6.520	6.520
587	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phân hoá lý của vật liệu)			2.364.900				1.679.079	1.679.079
588	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa			1.147				3.871	3.871
589	M202.0082	Côn thử độ sụt			909				3.068	3.068
590	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)			1.147				3.871	3.871
591	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết			803				2.711	2.711
592	M202.0085	Chén bạch kim			25.223				19.170	19.170
593	M202.0086	Kẹp niken			9.057				7.155	7.155
594	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại			42.306				33.845	33.845
595	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép			67.071				51.980	51.980
596	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn			153.517				116.673	116.673

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
597	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường			64.204				49.759	49.759
598	M202.0091	Súng bi			8.599				7.525	7.525
599	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng			1.200				1.050	1.050
600	M202.0093	Bình hút ẩm			500				438	438
601	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước			22.000				19.250	19.250
602	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500			16.360				14.315	14.315
603	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực			200				162	162
604	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng			1.200				972	972
605	M202.0098	Đồng hồ đo nước			2.800				2.268	2.268
606	M202.0099	Đồng hồ đo lún			1.800				1.458	1.458
607	M202.0100	Đồng hồ Shore A			1.500				1.215	1.215
608	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập			1.200				1.230	1.230
609	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm			5.000				5.125	5.125
610	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính			2.500				2.563	2.563
611	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực			500				513	513
612	M202.0105	Dụng cụ Vica			1.900				1.948	1.948

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
613	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập			90.000				87.750	87.750
614	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn			80.000				78.000	78.000
615	M202.0108	Khuôn Capping mẫu			1.500				1.538	1.538
616	M202.0109	Khuôn dập mẫu			440				451	451
617	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t			20.455				16.569	16.569
618	M202.0111	Kích thủy lực 800 t			124.150				94.355	94.355
619	M202.0112	Kính phóng đại đo lường			3.500				2.888	2.888
620	M202.0113	Kính lúp			200				165	165
621	M202.0114	Máy bộ đàm			350				289	289
622	M202.0115	Máy cắt quay tay			1.200				990	990
623	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu			18.000				14.850	14.850
624	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)			281.375				218.066	218.066
625	M202.0118	Máy đo độ bóng			6.500				5.363	5.363
626	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự			15.000				12.375	12.375
627	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước			2.500				2.188	2.188
628	M202.0121	Thiết bị đo độ dày			1.500				1.313	1.313
629	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài			2.500				2.188	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
630	M202.0123	Máy dò khuyết tật			3.500				3.063	3.063
631	M202.0124	Máy đo kích thước			2.500				2.188	2.188
632	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn			3.000				2.625	2.625
633	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt			5.000				4.375	4.375
634	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử			5.000				4.375	4.375
635	M202.0128	Máy Hveem			15.000				12.375	12.375
636	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật			220.000				170.500	170.500
637	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100			220.000				170.500	170.500
638	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao			5.000				4.125	4.125
639	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng			9.900				8.168	8.168
640	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm			3.500				2.888	2.888
641	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt			18.000				14.850	14.850
642	M202.0135	Máy mài mòn sâu			4.500				3.713	3.713
643	M202.0136	Máy nén cổ kết			25.000				20.625	20.625
644	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại			10.000				8.250	8.250
645	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng			50.000				38.750	38.750
646	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng			60.000				46.500	46.500
647	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt			36.500				28.288	28.288

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
648	M202.0141	Máy soi kim tương			10.000				8.100	8.100
649	M202.0142	Máy thăm			19.900				16.119	16.119
650	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn			210.000				159.600	159.600
651	M202.0144	Máy thử độ bực			5.000				3.950	3.950
652	M202.0145	Máy thử độ rơi côn			4.500				3.555	3.555
653	M202.0146	Máy uốn gạch			80.000				59.200	59.200
654	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)			5.500				4.813	4.813
655	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator			15.000				13.125	13.125
656	M202.0149	Thiết bị đo điểm sưng			10.000				8.750	8.750
657	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm			10.000				8.750	8.750
658	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn			5.000				4.375	4.375
659	M202.0152	Thiết bị đo độ dày			1.500				1.313	1.313
660	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát			5.000				4.375	4.375
661	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín			5.000				4.375	4.375
662	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh			15.000				12.600	12.600
663	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi			10.000				8.400	8.400
664	M202.0157	Tủ chiếu UV			5.000				4.200	4.200
665	M202.0158	Tủ khí hậu			60.000				47.400	47.400

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
666	M202.0159	Thước đo vết nứt			139				117	117
667	M202.0160	Vi kế			139				117	117
668	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)			119.581				149.077	149.077
669	M202.0162	Máy vẽ plotter			99.975				84.979	84.979
670	M202.0163	Máy vi tính			10.089				9.630	9.630
671	M202.0164	Máy tính xách tay			18.917				17.627	17.627
672	M202.0165	Bể ổn nhiệt			7.452				6.520	6.520
673	M202.0166	Bếp gas công nghiệp			500				1.350	1.350
674	M202.0167	Bình thử bọt khí			27.000				22.275	22.275
675	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát			1.500				1.538	1.538
676	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)			303.030				234.849	234.849
677	M202.0170	Dụng cụ đo nhám			500				513	513
678	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi			1.200				1.230	1.230
679	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc			1.200				1.230	1.230
680	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên			1.900				1.948	1.948
681	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa			2.200				1.782	1.782
682	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết			3.000				2.625	2.625

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
683	M202.0176	Khoáng chuẩn			1.000				875	875
684	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số			37.261				28.877	28.877
685	M202.0178	Máy Gigarang			10.000				8.750	8.750
686	M202.0179	Máy SHWD			2.056.833				1.645.467	1.645.467
687	M202.0180	Máy bào gỗ			1.200				2.967	2.967
688	M202.0181	Máy cắt Makita			3.979				3.482	3.482
689	M202.0182	Máy cắt phẳng			25.000				20.625	20.625
690	M202.0183	Máy đầm xoay			6.306				5.876	5.876
691	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép			114.350				88.622	88.622
692	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi			62.599				48.515	48.515
693	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn			8.369				7.324	7.324
694	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn			25.000				21.875	21.875
695	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn			62.000				48.050	48.050
696	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn			35.656				27.633	27.633
697	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng			6.800				5.950	5.950
698	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước			5.500				4.813	4.813
699	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính			18.000				12.600	12.600
700	M202.0193	Máy thử độ chống thấm			18.000				14.850	14.850

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
701	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính			18.000				12.600	12.600
702	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) của hãng Matest			19.900				16.119	16.119
703	M202.0196	Nhớt kế			20.000				20.500	20.500
704	M202.0197	Nhớt kế Suttard			150				154	154
705	M202.0198	Nhớt kế Vebe			6.000				6.150	6.150
706	M202.0199	Súng bật nẩy			9.000				7.875	7.875
707	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát			2.000				1.650	1.650
708	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất			1.500				1.238	1.238
709	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông			1.800				1.575	1.575
710	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng			1.500				1.313	1.313
711	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi			10.000				8.750	8.750
712	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng			10.000				8.750	8.750
713	M202.0206	Thiết bị wheel tracking			1.387.200				1.075.080	1.075.080
714	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa			40.000				33.000	33.000
715	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa			1.000				1.025	1.025
716	M202.0209	Xe chuyên dùng			546.000				436.800	436.800
717	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi			3.500				3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP								

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
718	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha			508.246				404.286	404.286
719	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC			49.988				39.764	39.764
720	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay			210.613				167.534	167.534
721	M203.0004	Hộp bộ đo tgđ Delta			1.000.900				796.170	796.170
722	M203.0005	Hộp bộ đo lường			946.212				752.669	752.669
723	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí			1.618.868				1.287.736	1.287.736
724	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp			507.559				403.740	403.740
725	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role			955.957				760.420	760.420
726	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha			19.835				16.680	16.680
727	M203.0010	Máy đo độ A xít			182.524				145.190	145.190
728	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín			174.957				139.170	139.170
729	M203.0012	Máy đo độ nhớt			150.307				119.562	119.562
730	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng			36.574				29.093	29.093
731	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều			179.658				142.909	142.909
732	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa			61.109				48.609	48.609
733	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc			104.905				83.447	83.447
734	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện			365.277				290.562	290.562
735	M203.0018	Máy đo tỷ trọng			73.491				58.460	58.460

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)		Giá ca máy (đồng)	
							Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
736	M203.0019	Máy đo vạt năng			151.224				120.291	120.291
737	M203.0020	Máy chụp sóng			521.317				414.684	414.684
738	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu			374.105				297.584	297.584
739	M203.0022	Máy phát tần số			133.224				105.974	105.974
740	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6			184.244				146.559	146.559
741	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm			166.702				132.604	132.604
742	M203.0025	Mê gôm mét			50.446				40.128	40.128
743	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực			86.332				68.674	68.674
744	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện			499.762				397.538	397.538